

QUAN HỆ DÂN TỘC Ở MIỀN BẮC VIỆT NAM

(Nghiên cứu quan hệ dân tộc trong tình hình mới)

LÊ SỸ GIÁO

Miền Bắc Việt Nam với Trung du và đồng bằng Bắc Bộ là cái nôi của các nhà nước cổ đại Văn Lang - Âu Lạc. Quá trình "khai thiên trăm thảo" đã không ngừng mở rộng lãnh thổ từ Âu Lạc đến Việt Nam và cùng với quá trình đó cũng bao hàm vào các nhà nước của nhiều thế kỷ các cư dân dù không đồng nhất về mặt tộc thuộc nhưng lại có một lãnh thổ quốc gia chung. Như vậy, mối quan hệ dân tộc (quan hệ tộc người) ở đây đã hình thành từ lâu đời và việc quản lý các mối quan hệ như thế đã có lịch sử hàng nghìn năm. Sự phát triển của các mối quan hệ dân tộc có ảnh hưởng đặc biệt quan trọng đến quá trình đấu tranh dựng nước và giữ nước, quá trình đấu tranh giải phóng các dân tộc khỏi ách thống trị của chủ nghĩa thực dân cũng như trong sự nghiệp xây dựng CNXH. Dầu vậy, mỗi quan hệ dân tộc, nói riêng là quan hệ dân tộc ở miền Bắc cho đến nay vẫn còn ít được chú ý nghiên cứu.

Dưới đây chúng tôi chỉ tập trung trình bày về các nội dung của quan hệ dân tộc.

I. Quan hệ dân tộc về phương diện ngôn ngữ

Ngôn ngữ là công cụ giao tiếp quan trọng của bất kỳ tộc người nào; là một đặc trưng chỉ có trong xã hội loài người. Đối với các quốc gia đa tộc người thì việc lựa chọn ngôn ngữ của tộc người nào làm công cụ giao tiếp chung đều có những cơ sở rất thực tiễn của nó. Thường thì người ta chọn ngôn ngữ nào có lợi cho

các nhu cầu kinh tế - xã hội làm công cụ giao tiếp (ngoài ngôn ngữ của tộc người mình).

Điều may mắn đối với việc thừa nhận và lựa chọn một ngôn ngữ chung cho các tộc người ở Việt Nam là hết sức tự nhiên, không và đã không cần thiết phải tiến hành bàn bạc, thảo luận xem ngôn ngữ nào xứng đáng được tiến cử. Tiếng Việt được thừa nhận trên thực tế như là ngôn ngữ nhà nước, và đi liền với nó là văn tự, từ lâu đã được coi là Quốc ngữ (để phân biệt với một thời kỳ dài chúng ta dùng Hán tự như là một thứ ngôn ngữ văn bản chính thống của các nhà nước phong kiến). Nhưng nói như vậy không có nghĩa là tất cả đều đã thuận buồm, xuôi gió. Thực tế vẫn đang đặt ra nhiều vấn đề mà cho đến hiện nay chúng ta còn lúng túng trong việc ban hành chính sách ngôn ngữ.

Ở miền Bắc Việt Nam, các khu vực trung du và đồng bằng, nơi cư trú chủ yếu của người Kinh, vấn đề ngôn ngữ không có gì phải bàn luận. Nhưng ở hai khu vực lớn là Đông Bắc và Tây Bắc quan hệ tộc người bao giờ cũng được phản ánh thông qua thực trạng sử dụng ngôn ngữ. Với Đông Bắc tiếng Tày - Nùng được coi là ngôn ngữ khu vực; với Tây Bắc thì vị trí đó là tiếng Thái.

Nhưng ở vùng Đông Bắc, trong quan hệ giữa các khu vực, lại chưa có một ngôn ngữ chiếm ưu thế hoàn toàn. Thực tế này là do mối tương quan tộc người qui định. Nếu như một tộc người với số lượng thành viên quá ít, cư trú xen kẽ với những

tộc người lớn hơn, bị chi phối bởi các mối quan hệ kinh tế - xã hội - văn hoá thì xu hướng của sự hoà nhập là xu hướng khó cưỡng lại. Ngược lại, cũng có tình trạng do cộng cư lâu đời, lại rất gần nhau về ngôn ngữ và văn hoá mà người Tày, người Nùng lại hiểu nhau đến mức có thể giao tiếp bằng ngôn ngữ của tộc người nọ hoặc ngôn ngữ của tộc người kia; trong khi đó giữa các nhóm Nùng lại có tình trạng "ngôn ngữ bất đồng".

Ở Đông Bắc tiếng Việt với tư cách là ngôn ngữ phổ thông cũng được biết đến sớm hơn, được sử dụng trong một không gian rộng lớn, cả dưới góc độ địa lý nhân văn, cả trong các lĩnh vực kinh doanh, buôn bán và các mối quan hệ khác. Khu vực này đã hình thành các chợ vùng từ lâu, có nhiều thị xã, thị trấn giữ vai trò quan trọng trong đời sống kinh tế. Về độ mở của quan hệ tộc người vùng Đông Bắc có những ưu thế hơn hẳn: Giao thông thuận tiện (có Quốc lộ số 1, đường sắt Hà Nội - Đông Đăng) giúp cho việc đi lại, trao đổi giữa các vùng và các cư dân thuận tiện, dễ dàng hơn. Sự tiếp xúc thường xuyên giữa người Kinh với các tộc thiểu số đã trực tiếp hoặc gián tiếp giúp cho tiếng Việt xác lập được vị trí sớm và có vai trò xác định ở khu vực này.

Mặt khác, cũng cần lưu ý rằng Đông Bắc là vùng mà trong suốt cả thời kỳ phong kiến các thế lực chống triều đình trung ương thất bại, thường rút về cố thủ ở đây. Hàng nghìn người từ các vùng của đồng bằng Bắc Bộ lên tìm kế sinh nhai rồi ở lại và các thế hệ con cháu của họ đã hoà vào cộng đồng "*thổ dân*" mà chủ yếu là bị Tày hoá. Do đó, chúng ta sẽ không ngạc nhiên khi thấy rằng cả về các đặc điểm nhân chủng, cả về phương diện ngôn ngữ, văn hoá thì người Tày là tộc người thiểu số gần với người Kinh nhất. Đặc biệt là trong thời kỳ kháng chiến

chống thực dân Pháp, Việt Bắc trở thành "*quê hương cách mạng dựng nên cộng hoà*" thì mối quan hệ kinh tế - Thổ (Tày) càng gắn bó hơn bao giờ hết. Nếu nói về mặt tích cực, về tính ưu việt trong quan hệ tộc người xuyên suốt cả quá trình lịch sử thì đây là thời kỳ kế tiếp truyền thống hết sức tốt đẹp và mở ra một giai đoạn mới của sự biến đổi về chất giữa các cư dân.

Sự đồng hoá về mặt ngôn ngữ ở Tây Bắc diễn ra là khá rõ ràng. Tiếng Thái trước đây được coi là ngôn ngữ phổ thông của khu vực này. Trong quan hệ tộc người các chúa đất Thái đã từng là "*chầu đin*" (chúa đất) và các nhóm cư dân Môn - Khơme trong đại bộ phận các trường hợp đã biến thành cường, nhốc, tày thín (những lệ nông). Ở đây quan hệ tộc người và quan hệ giai cấp, giai tầng đã lồng ghép, xoắn xuýt vào nhau; và từ mối quan hệ với một bộ phận quý tộc Thái đã mở rộng ra thành quan hệ Thái - Xá với một bên là những người thống trị và một bên là những kẻ bị thống trị.

Một vấn đề còn chưa có được sự giải lý đầy đủ và khoa học là tại sao nhiều nhóm "*Xá*" ở Tây Bắc lại có khuynh hướng và thực tế đã bị Thái hoá? Có lẽ tộc người Thái là tộc người đa số, lại có trình độ phát triển kinh tế - xã hội cao hơn, trong khi đó các nhóm Môn - Khơme có số lượng quá ít, lại phụ thuộc vào người Thái về nhiều phương diện mà quá trình đồng hoá tự nhiên đã diễn ra. Những tộc người bị Thái hoá điển hình là người La ha và người Ô đu. Người La ha ở Tây Bắc chỉ còn có sự tự ý thức về tộc danh La ha của mình, còn toàn bộ các tiêu chí về đặc trưng sinh hoạt - văn hoá, ngôn ngữ đã không có gì khác người Thái. Trường hợp người Ô đu ở Nghệ An cũng tương tự.

Như vậy, ngôn ngữ Tày - Nùng và ngôn ngữ Thái trên thực tế một thời đã trở

thành các ngôn ngữ khu vực. Nhưng cùng với quá trình điều chỉnh lại sự phân bố cư dân, vừa bằng con đường nhà nước, vừa bằng con đường tự phát người Kinh có mặt ở hai khu vực này ngày càng nhiều, khoảng 50 % ở cả Đông Bắc và Tây Bắc, trước hết và chủ yếu là ở môi trường đô thị. Theo đó, tiếng Việt đã trở thành ngôn ngữ chung trùm lên các khu vực trên địa bàn cả nước và con đường tiếp cận của nó là theo sơ đồ:

Đô thị → các vùng phụ cận → các làng bản

(các quan hệ kinh tế - xã hội của cộng đồng và cá nhân)

Tuy nhiên, cần phải hết sức lưu ý là hiện nay đang rõ lên khuynh hướng mở các lớp dạy chữ dân tộc thiểu số ở nhiều địa phương. Về vấn đề này cần phải tỉnh táo và thận trọng. Phải nhận thức một cách đầy đủ về đặc trưng cư trú xen kẽ điển hình của các tộc người trên địa bàn cả nước và sự thống nhất không thể chia cắt của cộng đồng dân tộc Việt Nam. Phải coi việc giáo dục bằng ngôn ngữ phổ thông là điều kiện bắt buộc cho tất cả các cấp tiểu học, không loại trừ một vùng nào, vì đây là công cụ giao tiếp cho cả 54 tộc người sinh sống trên lãnh thổ của đất nước.

II. Quan hệ dân tộc trên các lĩnh vực sinh hoạt - văn hoá

Các nhà dân tộc học Việt Nam coi các đặc trưng sinh hoạt - văn hoá là một trong ba tiêu chí để xác định thành phần tộc người (1. Ngôn ngữ chung; 2. Các đặc trưng sinh hoạt- văn hoá; 3. Ý thức tự giác tộc người). Nhưng sự giao lưu và ảnh hưởng văn hoá giữa cá cư dân vốn đã có từ rất lâu đời. Với một quốc gia đa tộc

người, lại cư trú xen kẽ điển hình như Việt Nam thì việc bóc tách các lớp, các tầng văn hoá tộc người một cách rành mạch là việc làm hết sức khó khăn. Điều đó cũng có nghĩa là khi chúng ta khẳng định các giá trị văn hoá gắn liền với các tộc người cụ thể thì thường là chỉ căn cứ vào tính đương đại của các hiện tượng văn hoá đó mà thôi.

Nhìn chung giới sử học và dân tộc học Việt Nam đều thừa nhận rằng đồng bằng và trung du Bắc Bộ là địa bàn hình thành và bảo lưu bền vững các truyền thống văn hoá của người Kinh. Bên cạnh quan điểm như vậy cũng còn có một loại ý kiến khác được khá nhiều người tán đồng rằng đồng bằng và trung du Bắc Bộ còn là một khu vực có sự tiếp xúc văn hoá giữa các cư dân có nguồn gốc về mặt tộc thuộc khác nhau đã từ rất lâu đời. Sự giao lưu Việt - Hán thì đã quá rõ ràng, nhưng còn có cả sự giao lưu Việt - Tày, Việt - Thái, Việt - Mường, Việt - Chăm từ thời kỳ huyền sử cho đến các vương triều phong kiến Lý - Trần - Lê và cả Nguyễn sau này. Sự tiếp xúc và tiếp biến văn hoá đã làm biến thái nhiều nguyên dạng của văn hoá Việt cổ đến mức mà có nhà văn hoá học cho rằng chỉ có thể tìm được các đặc trưng văn hoá Việt ở dạng phiên bản hay là ở sự khúc xạ của nó. Tất nhiên, đây là một vấn đề khó, hết sức phức tạp, phải tập trung các kết quả nghiên cứu của nhiều người mới có thể đi đến nhận xét tích cực. Nhưng dẫu sao thì với cái nhìn đương đại chúng ta cũng có thể đồng ý với nhau rằng văn hoá Kinh, kể cả các yếu tố ngoại sinh bị Kinh hoá đã khuếch tán ảnh hưởng của nó đến đời sống của hầu hết các cư dân trên lãnh thổ Việt Nam.

Đông Bắc, Tây Bắc với kết cấu tộc người đa dạng đều được coi như là những khu vực lịch sử - văn hoá. Gần như là có tính quy luật, trên một địa bàn phân bố

nhiều thành phần cư dân thì các tộc người có dân số đông với trình độ phát triển kinh tế - xã hội cao hơn bao giờ cũng thể hiện trội về mặt văn hoá và ngôn ngữ của họ. Cho nên, chúng ta không lấy làm ngạc nhiên về ảnh hưởng của văn hóa Tày - Nùng ở Đông Bắc và văn hoá Thái ở Tây Bắc. Nhưng do tiếp xúc lâu dài và thường xuyên với các tộc người Việt và Hán và do nhiều nguyên nhân khác nữa mà trong đời sống của nhiều tộc người Đông Bắc, nói riêng là trường hợp của người Tày đã ảnh hưởng đậm hơn các yếu tố của văn hóa Kinh (ngôn ngữ, phong tục...); trong khi đó, về mặt truyền thống bộ phận Nùng lại tỏ ra ít chịu tác động của văn hoá Kinh hơn với người Tày.

Người Thái ở Tây Bắc, với tính chất khép kín của một khu vực địa lý- tộc người đặc biệt; với ưu thế trội về trình độ phát triển kinh tế - xã hội và số dân đông đã biến khu vực này vốn là khu vực đa văn hoá dần dần trở thành vùng bao trùm của văn hoá Thái. Ở đây, đặc biệt rõ ràng là ảnh hưởng của nếp ăn, nếp ở đã tác động sâu sắc đến các cư dân Môn - Khơme. Nhưng dù ở Đông Bắc hay Tây Bắc thì các tộc người H'mông Dao vẫn là những bộ phận bảo lưu bền chặt các giá trị văn hoá truyền thống của họ.

Do đặc điểm cư trú xen kẽ quy định mà từ xưa đến nay việc quản lý các khu vực hành chính ở miền núi nước ta thường gắn liền với các khu vực đa tộc người. Quản lý các mối quan hệ dân tộc nhất thiết phải gắn liền với quản lý văn hoá và quản lý bằng văn hoá. Trong quá khứ và đặc biệt là trong tình hình hiện nay văn hoá không chỉ thực thi chức năng đáp ứng một cách thuận tuý nhu cầu hưởng thụ hay thoả mãn đời sống tinh thần của con người mà nó còn trực tiếp tham gia vào yêu cầu quản lý xã hội, góp phần đảm bảo sự ổn định về mặt chính trị, nhân tố

cực kỳ quan trọng cho sự phát triển kinh tế - xã hội nói chung.

Chúng ta đã nói nhiều đến việc xây dựng một nền văn hoá mới Việt Nam mang đậm tính dân tộc (Quốc gia) của một đất nước có nhiều thành phần tộc người. Trên thực tế thì một nền văn hoá như vậy đã được thừa nhận từ lâu, đặc biệt rõ là từ sau Cách mạng tháng Tám năm 1945 đến nay. Chúng ta đã sưu tầm, khai thác vốn văn hoá của các tộc người thiểu số phục vụ đông đảo công chúng trong nước và ngoài nước, từ múa ô, múa sạp, múa khèn của các tộc người phía Bắc đến hệ thống các dàn nhạc cụ bằng các chất liệu đá, tre nứa, lồ ô của các tộc người Trường Sơn - Tây Nguyên. Các giá trị văn hoá này trở thành tài sản chung của đất nước. Dù vậy, đó cũng mới chỉ là một góc nhỏ của đời sống văn hoá hết sức đa dạng hiểu theo nghĩa rộng của khái niệm này.

Trên thực tế có những giá trị tinh thần, đạo đức đã trở thành các bằng số văn hoá như lòng chung thuỷ, đức thương người, tính vị tha, sự kính già, yêu trẻ, vv. Nhưng các giá trị này được thể hiện ở các tộc người theo đặc thù và sắc thái riêng của nó. Ngày nay, khi mà chúng ta than phiền rất nhiều đến sự mai một các thuần phong mỹ tục, đến việc con người có xu hướng đề cao đời sống vật chất một cách trần tục thì trước tiên cần khuyến khích và cần có biện pháp giữ lại những gì tốt đẹp vẫn hiện hữu trong đời sống cộng đồng ở nhiều địa phương. Nói chung thì các giá trị của một nền đạo đức xã hội đã được thử thách và khẳng định qua hàng nghìn năm như tính cương trực, thực thà, trọng sự bình đẳng, đề cao lòng trung thành, giữ gìn truyền thống trọng lão, quý trẻ em vẫn giữ nguyên ý nghĩa và tính thời sự của nó.

Tôn trọng và xây dựng nền văn hoá Việt Nam "*muôn sắc nghìn hương*" cũng có nghĩa là chúng ta phải giữ cho

được bản lĩnh và bản sắc của từng tộc người. Ở đây, quan hệ dân tộc không phải là cái gì đó trừu tượng mà nó được biểu hiện cụ thể ở sự thừa nhận và sự hoà hợp các giá trị văn hoá khác nhau trong một Quốc gia đa tộc người. Tinh thần đó được phản ánh thông qua các chính sách của nhà nước đối với lĩnh vực văn hoá ; và ngược lại, sự nở rộ của các phong trào, các hoạt động văn hoá lại là minh chứng sinh động cho sự đúng đắn của các chính sách.

III. Quan hệ dân tộc và quan hệ lãnh thổ

Theo lôgic bình thường, sự cấu thành của một tập thể người nói cùng một thứ tiếng thì đương nhiên là tất cả các thành viên của họ phải sống với nhau trong một thời gian dài với các mối liên hệ xác định. Các mối liên hệ này chỉ có thể xuất hiện trong trường hợp các nhóm người ban đầu tổ chức thành tộc dân (people) cùng sinh sống trên một lãnh thổ. Như vậy, mỗi tộc dân đều có lãnh thổ tộc người riêng ban đầu của mình. Lãnh thổ ban đầu đó thường được mệnh danh là "cái nôi tộc người", là điều kiện bắt buộc cho sự xuất hiện của một tộc người bất kỳ nào. Tuy nhiên, lãnh thổ tộc người là một phạm trù lịch sử đầy rẫy những biến động phức tạp; nó có thể được mở rộng, bị thu hẹp, bị biến mất hoặc được khôi phục lại.

Nhưng nhìn chung, lãnh thổ trước hết là đối tượng của lao động, đồng thời cũng là nơi cư trú lâu đời, từ đó trong tình cảm của con người mới xuất hiện ý niệm về quê hương, về sự gắn bó với quê hương, đất nước. Lãnh thổ làm cơ sở cho hầu hết sự tồn tại của các tổ chức xã hội, vì vậy mà lãnh thổ tộc người mang tính lịch sử xã hội. Các mối quan hệ dân tộc cũng được xác lập trên các địa bàn cư trú xác định và nói chung thì các mối quan hệ tộc người- lãnh thổ luôn luôn là các vấn

đề vừa phức tạp vừa tế nhị trong mối quan hệ giữa các cư dân, các đơn vị hành chính, các quốc gia. Những vụ va chạm mang tính cục bộ, những cuộc xung đột mang tính dân tộc và các cuộc chiến giữa các thế lực hầu như đều liên đới tới yếu tố lãnh thổ.

Nếu xem xét trên thực tế thì hầu như không có một đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp thành nào của nước ta lại cư trú chỉ thuần một tộc người, mà chỉ ít cũng từ hai thành phần trở lên. Tính chất xen cư điển hình hơn là ở các địa bàn cấp huyện, cấp xã và thậm chí là có trường hợp xen cư đến cấp độ làng bản. Phần lớn các tỉnh miền núi phía Bắc đều có kết cấu thành phần tộc người phức tạp: Sơn La 12, Lai Châu 27. Các địa phương khác như Lạng Sơn, Cao Bằng, Bắc Thái, Hà Giang, Tuyên Quang, Yên Bái, Lào Cai đều ở trong tình trạng tương tự.

Cư trú xen kẽ giữa các cư dân thường dẫn đến hai khuynh hướng đối lập trong quan hệ giữa các tộc người:

1- Đoàn kết - đùm bọc - che chở
2- Hiềm khích - xích mích - xung đột. Về vấn đề này chúng tôi đã có một bài viết riêng trên tạp chí Thông tin lý luận⁽¹⁾. Ở đây chúng tôi xin nhắc lại tư tưởng chính của bài báo đó và cũng là tư tưởng chính của chuyên mục đang đề cập.

Sự phát triển hàng xuyên của các mối quan hệ dân tộc là đoàn kết - đùm bọc - che chở. Xác lập được khuynh hướng này là kết quả khách quan của sự tác động nhiều chiều của các mối quan hệ lịch sử - xã hội giữa các tộc người. Khuynh hướng này trở thành truyền thống đoàn kết "Bầu ơi thương lấy bí cùng" mà

(¹) . Lê Sỹ Giáo, *Lãnh thổ tộc người và mối quan hệ dân tộc*, Tạp chí Thông tin lý luận, 1992, số 4, tr. 14-16.

chúng ta hết sức trân trọng, gìn giữ "như con người của mắt mình".

Nhưng nói như vậy không có nghĩa là quan hệ dân tộc trong lịch chỉ là bức tranh mâu thuẫn. Nhiều vấn đề do lịch sử để lại vẫn còn là những gánh nặng mà các thế lực bên ngoài luôn luôn tìm mọi cơ hội để lợi dụng, khai thác. Vì vậy chúng ta phải thường xuyên cảnh giác và canh chừng khuynh hướng thứ hai của sự hiềm khích - xích mích - xung đột.

IV. Quan hệ dân tộc và quan hệ xã hội

Quan hệ dân tộc có quan hệ trong nội bộ tộc người và quan hệ ngoài xã hội tộc người, quan hệ giữa những người khác tộc về cơ bản là phù hợp với các nội dung đã trình bày ở trên. Các mối quan hệ này được điều hoà bằng các mối quan hệ cư dân trên các địa bàn cư trú xác định, bằng các chính sách xã hội của nhà nước. Đối với các tộc người ở các vùng biên giới quan hệ của họ đối với các cư dân láng giềng phải tuân thủ các điều quy định của luật pháp nhà nước hoặc sự thoả thuận nhà nước về việc đi lại, thăm hỏi nhau của các cư dân biên giới. Nhưng trong nội bộ của các tộc người thì quan hệ của những người đồng tộc được điều hoà và điều chỉnh như thế nào? Phải gắn liền vấn đề này với hệ thống quản lý xã hội tộc người, nghĩa là phải gắn liền việc quản lý quan hệ dân tộc với quản lý các quan hệ xã hội.

Do tính đặc thù của các xã hội truyền thống của các tộc người thiểu số ở miền núi nước ta là sự tồn tại dai dẳng các quan hệ của công xã láng giềng - điển hình là ở các tộc người miền núi phía Bắc và của công xã thị tộc - điển hình là ở các tộc người Trường Sơn - Tây Nguyên mà việc quản lý các quan hệ dân tộc, quản lý xã hội xưa nay cũng bị chính tính đặc thù này quy định và chi phối. Do đó, chúng ta sẽ không ngạc nhiên khi thấy rằng ở tộc

người này thì nổi bật lên vai trò của già làng, ở tộc người kia là trưởng tộc hay trưởng bản và cũng có thể là sự kết hợp của các yếu tố này. Ngay cả những người thuộc tầng lớp trên, những người hành nghề tôn giáo ở nhiều nơi cũng xác lập được uy tín của họ. Các đặc điểm như vậy là điều nhất định chúng ta phải tính đến trong việc quản lý các quan hệ dân tộc, đảm bảo yêu cầu ổn định về mặt chính trị - xã hội để phát triển kinh tế - văn hoá.

1. Chế độ già làng có vai trò rất to lớn ở nhiều tộc người trong việc quản lý các mối quan hệ thuộc phạm vi làng xã. Thật vậy, đối với các xã hội tiền nông nghiệp và nông nghiệp, khi chưa có sự can thiệp sâu của khoa học kỹ thuật thì sự điều hành các hoạt động khai thác các nguồn lợi tự nhiên, canh nông và các hoạt động xã hội khác chủ yếu là dựa vào kho tàng kinh nghiệm. Có thể nói, không có lớp người nào lại giàu kinh nghiệm hơn những người già, những người cao tuổi. Họ có ưu thế hơn hẳn các thành phần khác là ở chỗ họ đã sống, đã tích lũy và đúc kết được nhiều tri thức về các hiện tượng tự nhiên, các mối quan hệ xã hội và chuyển lưu nó cho các thế hệ sau. Theo đó, vai trò của những người cao tuổi luôn được đề cao. Họ được cộng đồng thừa nhận hết sức tự nhiên và thường thì tiếng nói của họ được coi là đại diện cho cả cộng đồng. Vị trí của già làng đặc biệt nổi bật là ở các tộc người Trường Sơn - Tây Nguyên. Thực tế cho thấy với uy tín to lớn của họ các già làng trong nhiều trường hợp giữ vai trò dẫn dắt nhân dân trong buôn làng, trong đồng tộc trội hơn cả uy tín của các cán bộ đại diện cho chính quyền.

2. Trong một bộ phận các cư dân ở miền núi trường tộc có vai trò quyết định nhất trong mọi sự có liên quan đến đồng họ. Điển hình cho trường hợp này là vị trí

trưởng tộc của người Hmông. Ở người Hmông tính phụ quyền được thể hiện rất đậm nét mà tiêu biểu là vai trò của trưởng tộc, của tông tộc được đề cao. Trưởng tộc được coi là "gốc họ", không phải là được xác lập do bầu cử hay là sự phong cấp bằng sắc thân quyền uy linh; họ cũng không nhất thiết phải là người nhiều tuổi nhất và cũng không bắt buộc phải thuộc ngành trưởng. Nhưng trong thực tế trưởng tộc thường là những người đã đứng tuổi, bởi lẽ đến lúc đó họ mới đủ hiểu biết sâu rộng và tích lũy được nhiều kinh nghiệm sống để có thể đại diện xứng đáng cho dòng họ. Trưởng tộc là người "cầm quyền ma, quyền khách", "nắm tay dân ở, mở tay dân đi" và được các họ, các thành viên trong làng bản kính trọng. Trưởng tộc là người đại diện cho dòng họ trong mọi công việc đối nội, đối ngoại. Khi giải quyết các công việc quan trọng trưởng tộc không độc đoán mà thường luận bàn và tranh thủ ý kiến của các bậc cha chú, nhưng quyền quyết định cuối cùng thì vẫn thuộc về trưởng tộc. Như vậy, việc quản lý xã hội tộc người của Hmông và việc quản lý xã hội ở các địa phương có người Hmông nói chung nhất thiết phải gắn liền với sự liên kết các tộc họ mà trưởng tộc được coi như lãnh tụ tinh thần của dòng họ.

Ở các tộc người lớn như Tày, Thái, Mường thì yếu tố dòng họ cũng giữ vai trò chi phối trong xã hội nhưng nó đã hoà trộn vào quan hệ giai cấp, giai tầng. Cho đến trước cách mạng vẫn tồn tại một thực tế là ở đâu mà các dòng họ quý tộc chưa ăn hiệp dân một cách quá đáng, chưa bóc lột dân quá nhiều thì ở đó họ vẫn được nhân dân tín nhiệm. Tất nhiên là trong hệ thống các mường của các cư dân

này trước đây quan hệ giữa giai cấp hữu sản với những người lao động đã là quan hệ đối kháng, là quan hệ mà trong đó, "dân với lang đạo như gà với quạ". Ở các vùng này những người có uy tín trong làng bản là những người miệng nói tay làm, có cuộc sống gia đình hoà thuận, có quan hệ láng giềng cởi mở, hào hiệp. Như vậy, tiêu chuẩn chọn người đứng đầu ở đây là tiêu chuẩn về đạo đức và về năng lực hoạt động cũng như quản lý kinh tế gia đình. Do đó, nhiều người là bộ đội phục viên hay cán bộ về hưu thường được tiến cử là người đại diện cho cộng đồng.

3. Đối với các địa phương vùng biên giới, nơi muôn đời là "phên dậu" của đất nước, nơi quan hệ tộc người trong nhiều trường hợp là đồng nghĩa với quan hệ công dân của các nhà khác nhau thì yêu cầu kết hợp chặt chẽ giữa hệ thống đồn biên phòng với các địa phương hầu như là một nguyên tắc có tính qui luật. Các đồn biên phòng thường xuyên giúp các chính quyền địa phương trong việc điều hành các hoạt động có tính chất nhà nước ở cơ sở; tham gia tích cực vào việc tuyên truyền và phổ biến các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước. Các chiến sĩ biên phòng làm cả nhiệm vụ chữa bệnh, vận động cai nghiện ma tuý, tham gia xoá mù chữ, hướng dẫn đồng bào cách thức làm ăn mới... Như vậy, ngoài nhiệm vụ trực tiếp là bảo vệ an ninh biên giới, các đồn biên phòng đã có các hoạt động đem lại kết quả rất cụ thể. Chính những việc làm thiết thực này đã nâng cao uy tín của các đồn và các đồn biên phòng trở thành chỗ dựa tinh thần không thể thiếu của đồng bào các vùng biên cương./.